

MỘT SỐ VẤN ĐỀ VỀ LỊCH SỬ - VĂN HÓA QUA VĂN BIA CHÙA THIỆU LONG

TRƯỜNG PHONG - NGUYỄN DUNG

Chùa Thiệu Long (còn gọi là chùa Miếu) là ngôi chùa cổ tọa lạc tại thôn Mĩ Giang, xã Tam Hiệp, huyện Phúc Thọ, Hà Nội. Tại đây hiện còn giữ nhiều văn bia quý, song đáng chú ý nhất là tấm bia "Đại Việt quốc, Bình Hợp hương, Thiệu Long tự bi" (Bia chùa Thiệu Long ở hương Bình Hợp, nước Đại Việt). Văn bia này được cán bộ Viện Nghiên cứu Hán Nôm phát hiện năm 1987. Thác bản văn bia hiện lưu tại Viện Nghiên cứu Hán Nôm, thực trạng thác bản khá rõ ràng. Gần đây *Văn khắc Hán Nôm Việt Nam II* (Triều Trần, quyển thượng, do Viện Nghiên cứu Hán Nôm và Viện Văn học, Đại học Trung Chính Đài Loan thực hiện, 2002), đã khôi phục một số chữ bị mờ và in lại toàn văn chữ Hán, có chú thích khá công phu.

Bia cao 1,35m, rộng 0,8m, được đặt trên lưng rùa, khắc chữ 2 mặt, tiêu đề của bia khắc thành 5 hàng dọc, hai bên phần trán bia khắc hình chim phượng, diềm bia hai bên và phía trên trang trí hình hoa cúc có các chấm nhỏ, phần dưới bia, tiếp xúc với lưng rùa trang trí hoa văn sóng nước cách điệu. Mặt sau của bia, phần giữa trán bia để trống, không đề chữ, các chi tiết khác trang trí tương tự mặt chính. Hoa văn trang trí trên bia tương tự các văn bia thời Lý, gần như hoàn toàn tương đồng với bia chùa Diên Phúc (Cổ Việt thôn Diên Phúc tự bi minh). Phần đầu văn bia cho biết, văn bia này

do Tiết cấp nhập nội thái tử Đỗ Năng Tế cùng vợ là Đặng ngũ nương dựng lập, cho thấy văn bia được dựng khi Đỗ Năng Tế còn sống. Đồng thời vợ chồng Đỗ Năng Tế cũng là người cho xây dựng chùa Thiệu Long. Việc xây dựng hoàn thành vào ngày 8 tháng 3 năm Bình Tuất, niên hiệu Kiến Trung (1226). Văn bia không ghi niên đại dựng bia nhưng dựa vào nhiều yếu tố khác nhau, như hoa văn, kết cấu bài văn bia, bút pháp, nội dung văn bia... có thể khẳng định văn bia được dựng lập ngay trong năm 1226 hoặc sau đó không lâu. Như vậy, đây là văn bia dựng vào những năm đầu tiên của triều Trần, đồng thời là văn bia sớm nhất của thời Trần hiện còn. Trên phương diện lịch sử vận động, phát triển của thể loại bi kí tại Việt Nam, đây là tác phẩm bi kí của giai đoạn giao thời Lý - Trần. Văn bia được viết với ngôn ngữ không chỉ điển nhã mà còn bóng bẩy, giàu hình ảnh và chất văn chương, hoàn toàn không sút kém so với các bi kí xuất sắc nhất thời Lý, như *Đại Việt quốc Lý gia đệ tứ đế Sùng Thiện Diên Linh tháp bi minh* hay *Cổ Việt thôn Diên Phúc tự bi minh*. Có thể thấy đây là một trong những văn bia rất quý, dựng lập đầu thời Trần, ghi lại nhiều thông tin quan trọng liên quan đến lịch sử và tín ngưỡng đương thời song đến nay, văn bia vẫn chưa được dịch trọn vẹn và công bố rộng rãi. Do vậy, đối với người nghiên cứu và



Chùa Thiệu Long, Phúc Thọ, Hà Nội - Ảnh: Tác giả

nhân dân địa phương, liên quan đến chùa Thiệu Long và nhân vật Đỗ Năng Tế hiện còn tồn tại nhiều ý kiến không hoàn toàn thống nhất, mù mờ, thậm chí là có chỗ sai lạc. Chính vì thế, trong phạm vi bài viết này, chúng tôi khai thác thông tin từ văn bia, ấn chứng lại một số vấn đề liên quan đến chùa Thiệu Long và nhân vật Đỗ Năng Tế trong sự so sánh với một số tư liệu khác có liên quan.

1- Về chùa Thiệu Long - người dựng lập, thời điểm xây dựng, vị trí, quy mô

Do "Đại Việt quốc, Bình Hợp hương, Thiệu Long tự bi" được chính vợ chồng Đỗ Năng Tế dựng lập ngay khi chùa Thiệu Long vừa xây xong, cho nên thông tin ghi lại trong văn bia là xác tín. Theo ghi chép trong văn bia, chùa Thiệu Long do Đỗ Năng Tế và vợ là Đặng ngũ nương xây dựng để tạo phúc lành lưu truyền cho muôn đời. Không rõ chùa được khởi công xây dựng từ năm nào, chỉ biết là đến ngày 8 tháng 3 năm Bính Tuất, niên hiệu Kiến Trung (1226) thì việc xây dựng hoàn tất. Đương thời,

chùa Thiệu Long thuộc hương Bình Hợp. Địa danh này từng được nhắc đến trong các bộ sử như *Đại Việt sử kí toàn thư*, *Đại Việt sử kí tiền biên*... nhưng không rõ cụ thể ở đâu, phạm vi rộng hẹp ra sao. Trong bài "Thử tìm địa danh Bình Hợp" đăng trên *Tạp chí Hán Nôm*, số 2 (IX/1990), Phạm Thị Thoa khai thác thông tin từ tấm bia Trần này, kết hợp với một số nguồn tư liệu khác, đoán định hương Bình Hợp hiện thuộc khu vực các xã Tam Hiệp, Tam Thuận, Hiệp Thuận, Liên Thuận của huyện Phúc Thọ, thành phố Hà Nội. Như vậy, đơn vị hành chính "hương" của đầu thời Trần là khá rộng. Vậy tại sao vợ chồng Đỗ Năng Tế lại xây dựng chùa tại đây? Theo ghi chép trên văn bia, hương Bình Hợp vốn là đất thang mộc của Đỗ Năng Tế.

Về vị trí, việc xây dựng chùa, quy mô và cách bài trí chùa Thiệu Long dưới thời Trần, thông tin từ văn bia cho biết: "... Thế rồi chọn thế đất rộng hỏ, không nhọc tâm huyết xóm giềng, được mảnh đất cao thoáng nhất trong bản hương. Rộng rãi như đất vàng Xá Vệ,

phạm vi tựa cội Đổ Sứ Đà². Gồm thâu thành chốn danh lam, bao quát một vùng thắng địa. Ông lại xuất vạn quan bóng lọc, như Chiến Thắng tặng đất Kì Viên³; tựa Cấp Cô rải vàng khắp đất⁴. Chốn này: mé trái kề bên ao biếc, ngày hè sen đẹp khoe dung; mạn phải gối cạnh đầm trong, buổi sớm thái dương lồng bóng. Nam hướng đồng xanh⁵, cánh thái bình nông phụ âu ca; Bắc liền rừng sâu, thời thịnh trị phượng lân du ngụ. Do đó, sai Tì thiên⁶ đến chọn chỗ, đo mực nước để gây nền. Nhân lực dồn đến ùn ùn, thợ giỏi kéo về lũ lượt. Cây kì, gỗ lạ, viễn xứ đưa sang; đá đẹp, gạch hoa, nơi nơi dồn tới. Tượng Thạch⁷ khéo tạo nét, ra tay bào chạm ánh chớp lòe; Bàn Thâu⁸ tài khắc hình, nẩy dây mực hiện bông tuyết xuống. Dụng xây chẳng mấy, đã sớm hoàn thành. Trời đất kia cùng góp tài năng, thần người đấy chung phần kì diệu.

Chính điện nguy nga dáng núi dựng, hành lang uốn lượn cánh chim bay. Chặt cây tiên tạo rường kèo, rừng xanh núi Tam Thần⁹ giảm biếc; lấy ngọc Hán trang hoàng trụ cột, lọng vàng thời Vương Mãng¹⁰ kén sang. Cầu thang chạm rùa, rồng, dáng uốn lượn ngờ đang phun nước; song cửa trở loan phượng, thế dập dồn tựa lướt theo mây. Nhiều tinh tú sao Bắc cực nhường tầm, rực rỡ hoa vườn Thượng Lâm¹¹ kém sắc. Ngói sen muôn tầng vẩy cá, sương sớm giọt giọt ngọc rung; chuông vàng bốn góc mái hiên, gió thu ngày ngày tiếng thoảng. Màu son đậm đà tươi mới, dấu gấm họ Đậu¹² khôn bì; vẽ châu rực rỡ lung linh, dù ngọc dạ quang chỉ vậy. Bên trong đắp hình tiên vàng sáu thước¹³, xen kẽ dựng tòa Phật tượng mấy tầng. Hệt như lời kệ, thần tình giống Phật giáng lâm; rõ tựa phân thân, hiển hiện y ngài đương sống. Dáng vẻ trác việt, cốt cách uy nghi. Bên thì tiên nữ dâng hoa, bên thì Đại Quyển Bồ tát¹⁴. Như nghe pháp nơi núi Thấu¹⁵, tựa giảng kinh giữa vườn Nai¹⁶. Tôn giả rử mi, xoa tóc, trên tường như thuở sinh thời; cổ thần chống kiếm, cầm qua, trước Phật tựa khi còn sống. Phía trái là Trần Như hòa thượng¹⁷, gây ruộng phúc cho đàn na¹⁸; phía phải là Mĩ Âm chính thân¹⁹, làm hộ thiên cho chùa Phật²⁰. Trước dựng tam quan, cửa đón gió lành, thắng cảnh chữ du khách dừng xe; trong

mở một đường, cầu liền trắng rọi, thường ngoạn chữ Thiên sư chặt viện. Tiếp đến, phía Đông lầu chuông cao vút, rẽ sương bay âm hưởng thẳng trâm; phía Tây bia đá cao vời, khắc đạo lớn danh thơm kim cổ. Ngoài vườn hương đưa, hương ngan ngát giữa vòng trời đất; trong ao sen thoảng, sen diễm kiều ở cội thần tiên. Giáp cạnh phụng tăng, cây tốt tươi nuôi ngọc minh châu; phía ngang nhà bếp, vị ngon ngọt dâng người thượng sĩ. Lại có, cạnh đường hoa nở, giai nhân tựa cửa không lời; cây rợp bên nhà, màn thụy rủ hiên chẳng vén. Mượt mà liễu biếc, phát phơ đùa gió sớm mai; xào xạc trúc xanh, rậm rậm giữ màu đêm tối. Lại thêm, từng bách ngàn năm, uốn khúc chữ muốn hóa thành rồng; ngô đồng trăm thước, sum xuê chữ nghiêng cành đợi phượng. Thơm phức hoa quỳnh đơm nụ biếc, tỏa lan mây khói khóa chổi hồng. Bồi hồi thiếu nữ quạt du dương, yếu điệu Tần Nga xinh cướp vía²¹. Đáng gọi là công phu đã đến mức hoàn bị vậy”.

Tuy lối viết trong văn bia có phần ước lệ và khoa trương song vẫn có thể nhận thấy đây là công trình khá lớn, kiến trúc đẹp và hoàn bị, với nhiều hạng mục công trình khác nhau. Đối với các nhà nghiên cứu, văn bia này cũng là tư liệu hết sức quý giá trong việc nghiên cứu về lịch sử, tông giáo thời Lý - Trần, đồng thời qua sự mô tả trong văn bia có thể hình dung phần nào về hệ thống tượng thờ trong một ngôi chùa cuối thời Lý, đầu thời Trần.

2- Về nhân vật Đỗ Năng Tế và vợ là Đặng ngũ nương

Liên quan đến gia thế của Đỗ Năng Tế, văn bia cho biết: “Tiên phụ của ông là người ở quận Kinh Triệu, lấy vợ là con gái nhà lệnh tộc họ Trần, sinh được bốn người con, ba gái, một trai, (con trai) chính là ông vậy”. Bản thân ông được mô tả là:

“Lúc nhỏ có kì tướng, khi lớn càng phi phàm. Dáng vẻ đường đường xuất chúng, phong tư nghiêm nghị hơn người. Ôm lòng hiếu đễ, dốc tiết trung thành. Đạo đức tốt đẹp để gánh vác gia đình, phong thái thanh cao để giữ gìn đất nước. Oai hùng trùm đời, khí lực nhỏ núi. Sắp đặt sĩ tốt chỉnh tề, điều động quân đội nghiêm cẩn. Cơ binh chỉ một, nghiệp tướng không hai.

Đáng làm mẫu mực cho đất nước, thực là bàn thạch của vương gia. Hoàng đế mến tài, ban xe, ban áo, công lớn rõ ràng, y quan rực rỡ²². Thứ bậc đứng sau thiên tử, oai danh cao vượt trăm quan. Đội mũ chỏm vào hiện vẻ trắng vành vành, khoác áo châu lên phô dáng phương dập dờn. Thêm vẻ vang nhờ quân kỳ mạnh, lại hào hùng bởi sĩ tốt hăng. Tiên phong tung hoành oai hổ, trung quân vùng vẫy cánh bằng²³. Dập khói lang²⁴ khắp miền biên tái, diệt giặc dữ đủ bốn phương trời. Nếu không phải sức thánh thần, sao được như thế. Đây là cái đức văn võ song toàn của ông vậy”.

Để nhận thấy đương thời Đỗ Năng Tế là một võ quan có tài cầm quân, từng gây dựng được huân nghiệp. Do văn bia có thể được dựng lập ngay trong năm 1226, tức là năm thứ 2 của triều Trần, nên từ đó có thể suy đoán rằng Đỗ Năng Tế làm quan từ thời Lý và tiếp tục giữ chức ở giai đoạn đầu thời Trần. Đồng thời văn bia cũng hé lộ một chi tiết khá quan trọng cho thấy Đỗ Năng Tế có quan hệ khá tốt với Kiến Quốc Đại vương Trần Tự Khánh (? - 1223, con Trần Lý, em ruột Trần Thừa - cha của Trần Thái Tông), là nhân vật năm 1210, khi Trần Lý bị kẻ thù giết chết, được nhận tước Minh tự thay cho bố và được giao quản lĩnh quân đội hoàng gia của nhà Lý, từ đó, bằng tài năng và sự khéo léo của mình đã mở rộng dần thế lực và ảnh hưởng của dòng họ Trần trong triều đình nhà Lý. Khá hiển nhiên, trong giai đoạn cuối thời Lý, hẳn Đỗ Năng Tế là võ tướng dưới quyền của Trần Tự Khánh, về danh nghĩa, ông có công lao với quốc gia (nhà Lý), song cũng đồng thời có công lao góp phần làm cho thế lực nhà Trần trong triều Lý ngày càng lớn mạnh. Chính vì vậy, tác giả bài bi kí cho biết, Trần Tự Khánh thấy ông có công lao to lớn nên hết lòng khen ngợi, đồng thời để tưởng thưởng công lao và lôi kéo Đỗ Năng Tế về phía mình nên “đem con gái dòng lệnh tộc họ Đặng gả cho ông để kết làm đôi lứa. Lại trao trấn lớn Bình Hợp cho ông để làm đất thang mộc”. Chức vị của Đỗ Năng Tế được ghi trên bia là “Tiết cấp nhập nội thái tử”. Hiện không rõ về chức vụ này, song qua cách nói trong văn bia, Đỗ Năng Tế “thứ bậc đứng sau

thiên tử, oai danh cao vượt trăm quan”, có thể đoán đây là một chức khá quan trọng. Đáng tiếc là sử sách không ghi chép về ông nên hậu thế hầu như không biết nhiều thông tin về nhân vật này.

Về vợ Đỗ Năng Tế, bà Đặng ngũ nương, văn bia tuy có mô tả, song thấy đều là ngôn ngữ ước lệ và khoa trương:

“Còn phu nhân: xuất thân quyền quý, thể chất ngọc ngà. Sùng tứ đức²⁵ càng trinh chuyên, chuộng tam tông^{26,27} thêm hoàn bị. Dáng hình yếu điệu, dung mạo sáng tươi. Miệng thốt ngọc châu, chí hòa cầm sắt. Nét đẹp phi thường, con người tuyệt thế. Phong tư sánh với Lạc thần²⁸, cốt cách so tày Vu nữ²⁹. Mượt mà búi phượng, núi trong nét đậm vừa ngưng; rực rỡ vẻ hoa, cảnh đẹp nụ hồng mới hé. Đức đạt dào, u lan thơm phức; tính thuần khiết, bạch ngọc vẹn toàn. Đeo xuyên vàng cài trâm châu quý³⁰, vương phi chỉ vậy; dặt hương ngọc mang khuyên hai phía, nhai biếc nào hơn. Ví không hiển quý hơn người, thời cũng điểm kiêu tuyệt thế. Lại thêm: nếp nhà gia giáo, phúc Phật chuyên cần. Hoa tin thành chiếm mười động xuân sang, gương trí tuệ vẽ một sông trăng tỏ. Trước ươm giống lạ, chắc được mầm tốt tươi; sớm lập nhân lành, ắt được quả ngon ngọt. Đáng gọi là nhà tích thiện, đẹp thay! Thịnh thay! Đó là nói về đức tốt của phu nhân vậy”.

Qua đoạn mô tả, có thể thấy Đặng ngũ nương xuất thân trong gia đình quyền quý, là người phụ nữ đức hạnh và có nhan sắc, đặc biệt rất hâm mộ đạo Phật. Vì thế, việc Đỗ Năng Tế dựng chùa Thiệu Long ở hương Bình Hợp hẳn có sự gợi ý và khích lệ từ người phụ nữ này.

Như vậy, qua văn bia *Đại Việt quốc, Bình Hợp hương, Thiệu Long tự bi* dựng đầu thời Trần khi Đỗ Năng Tế còn sống, đặt tại chùa do chính ông xây dựng, ta được biết: Đỗ Năng Tế cha là người quận Kinh Triệu, mẹ họ Trần, là con trai duy nhất trong một gia đình có 4 anh chị em. Ông là nhân vật lịch sử cuối triều Lý, đầu triều Trần, là một võ quan dưới quyền Kiến Quốc Đại vương Trần Tự Khánh, làm quan trải hai triều, có vị trí khá cao trong hệ thống chính

trị đương thời. Vợ là bà Đặng ngũ nương, xuất thân trong một gia đình quyền quý, là người phụ nữ xinh đẹp và đức hạnh, rất hâm mộ đạo Phật. Những năm đầu triều Trần, bởi quan niệm rằng: "Tước dù vạn hộ, chỉ như tia chớp vụt qua; lộc đến ngàn chung, nào khác sát na chớp mắt. Duy có phúc lành ngô hầu mới có thể lưu truyền trong muôn đời", nên vợ chồng ông đã tiến hành xây dựng chùa Thiệu Long tại ấp thang mộc của mình để tạo quả phúc truyền cho muôn đời. Như vậy, truyền thuyết lưu truyền tại địa phương cho rằng, chùa Thiệu Long do Tế công - một vị tướng dưới thời Hai Bà Trưng - xây dựng là hoàn toàn sai lầm.

3- Về việc thờ cúng vợ chồng Đỗ Năng Tế tại địa phương, hình tượng hai nhân vật này qua thần tích, sắc phong và tín niệm dân gian

Xưa, tại đình thôn Miếu và thôn Mĩ Giang, xã Khánh Hiệp, tổng Thượng Hiệp, huyện Yên Sơn, tỉnh Sơn Tây đều thờ chung các vị thần như nhau. Theo bản Thần tích thôn Miếu và thôn Mĩ Giang, xã Khánh Hiệp, tổng Thượng Hiệp, huyện Yên Sơn, tỉnh Sơn Tây, tức Ngọc phá về hai vợ chồng vị đại thần phụ quốc triều Trung Vương họ Việt Thường là Đỗ Tế công, thần tích ghi do "Hàn lâm viện, Đông các Đại học sĩ Nguyễn Bính soạn ngày mồng 10 tháng 3 năm Hồng Phúc thứ nhất (1527)", sao lại vào năm Vĩnh Trị thứ 2 (1677) cho biết: Thời thuộc Hán, ở trang Đông Cảo, huyện Đông Yên, phủ Khoái Châu, xứ Sơn Nam có ông Đỗ Năng, lấy vợ họ Đào trong bản ấp. Bà họ Đào sinh được một người con trai nhưng khi con mới năm tháng tuổi thì bà mắc bệnh qua đời. Ông Đỗ gửi người con thơ cho người cô ruột nuôi hộ. Sau đó ít lâu, ông bị một người họ Cao vu vạ khiến gia tài khánh kiệt, nhân phẩm bị bôi nhọ, ông uất ức thành bệnh, may nhờ một danh y ở Thượng Hiệp, huyện Đan Phượng, phủ Quốc Oai là Hòe Đường tiên sinh trị khỏi. Từ đó ông ở lại Thượng Hiệp, học theo nghề y, không trở về bản quán nữa. Bấy giờ ở Thượng Hiệp có một ông họ Nguyễn bị mắc bệnh, được Đỗ Năng chữa khỏi, ông Nguyễn không biết lấy gì báo đáp nên gả con gái là Nguyễn Bản cho ông. Sau, hai ông bà sinh hạ được một người

con trai rất khôi ngô tuấn tú, đặt tên là Tế, cho theo học một vị tiên sinh họ Tạ (húy là Minh, quê ở Hoan Châu, nhưng dạy học tại trang Miếu, Khánh Hiệp). Ông Tạ có cô con gái là Cẩn nương rất xinh đẹp và giỏi võ nghệ. Khi Tế công 13 tuổi thì cha mẹ nối nhau qua đời. Thấy ông là người kiêm tài văn võ, nên Tạ tiên sinh gả con gái cho. Sau, Tế công và Cẩn nương nhờ tài năng và đức độ của mình nên 38 xã, sách, trang của các huyện Yên Sơn, Đan Phượng, Quốc Oai cùng 12 xã thuộc các xã thuộc Khoái Châu và xứ Sơn Nam đều quy phụ, hình thành thế lực riêng. Đương thời ở Phong Châu có tướng Hùng Lạc dòng dõi Hùng Vương, được các phương quy phục, xưng làm Vương. Lạc tướng khi đó tuổi đã cao, sinh được người con trai, lập làm thái tử, cùng hai con gái là Trắc nương và Nhị nương. Lạc tướng nghe Tế công là bậc hùng tài nên đưa hịch đến dụ Tế công về theo mình, rồi phong làm Tiết cấp chưởng nội các binh sự. Khi sắp lâm chung, Lạc tướng vời Tế công đến ủy thác việc nước và phụ tá thái tử, phong làm Tiết cấp nhập nội thái tử quốc chính Trung Tín hầu. Sau đó Lạc tướng băng hà. Một năm sau thái tử bất hạnh qua đời, Tế công bèn lập Trắc nương (tức Trung Trắc) là Nữ vương. Cẩn nương, vợ Tế công được Trung Vương phong làm Tham tán trung quân hoàng tướng. Hai vợ chồng ông cùng thống lãnh quân đội. Sau đó ông lấy thêm hai người thiếp nữa, đều là bậc anh kiệt đương thời là Đặng Xuân nương ở Mai Châu và Lý Thanh nương quê ở Bình Vọng. Dưới sự phò tá của vợ chồng Tế công, Tô Định bị đánh tan, ông lập Trung Vương lên ngôi rồi từ tạ trở về ấp cũ tại Khánh Hiệp. Tại đây, ông chọn thế đất tốt dựng chùa Long "ngôi chùa có địa thế như hình rồng, trước đây ông đã an táng cha mẹ tại chính giữa chùa bây giờ, địa thế dựng chùa có hình rồng quý cực, nhớ ơn tiên tổ, ông dựng chùa ngay chính trán rồng, bên phải dựng bia đá, viết bài kí, bên trái lập gác chuông để kêu gọi công đức muôn đời". Từ đấy ông tháng ngày nhàn du với cảnh chùa.

Trung Vương ở ngôi được ba năm thì nhà Hán sai Mã Viện đem quân sang đánh cướp.

Tể công xem thiên văn, biết mệnh nước gian nan, ý trời khó cưỡng song không cam tâm “bó tay đợi chết”, ông cùng quân đội Hai Bà Trưng ra sức chống giặc. Trong trận giao chiến ác liệt tại Lăng Bạc, ba người vợ của ông đều đâm đầu xuống sông Lăng Bạc mà hóa. Sau nhiều lần giao chiến với giặc, Tể công bị thương ở vai, ông lui quân về xứ Tiểu Cương Thạch tại Khánh Hiệp rồi thác hóa tại đây, được nhân dân thờ phụng, thần hiệu là: Tiết cấp nhập nội thái tử Trung Tín tướng quân, cùng ba người vợ là: Tể quân Hoàng tướng cùng Đặng, Lý quý nương Đại vương. Sau, Tể công còn âm phù giúp Lê Lợi tiêu diệt quân Minh, âm phù giúp họ Trịnh tiêu diệt nhà Mạc, đưa vua Trang Tông lên ngôi, được lịch triều sắc tặng.

Hiện nay, tại đình thôn Khánh Hiệp và đình thôn Mĩ Giang còn giữ lại được một số sắc phong cho Tể công cùng 3 vị phu nhân có niên đại từ năm Chiêu Thống thứ nhất (1786) đến năm Khải Định thứ 9 (1924). Trong số này, cổ nhất là các sắc phong vào ngày 22 tháng 3 năm Chiêu Thống thứ nhất, sắc ngày 29 tháng 3 năm Quang Trung thứ 5 (1792), sắc ngày 26 tháng 10 năm Cảnh Thịnh thứ nhất (1793) và sắc ngày 17 tháng 5 năm Bảo Hưng thứ hai (1802). Xem xét các bản sắc phong, nội dung đều phong chung cho Tể công cùng ba người vợ của ông. Cho thấy các sắc phong này phong trên cơ sở thần tích cổ đã xác lập thời Lê.

Theo ghi chép trong thần tích của hai thôn, thôn Miếu và thôn Mĩ Giang, rõ ràng thần Tể công và nhân vật lịch sử Đỗ Năng Tế có sự khu biệt. Tuy nhiên, cũng dễ nhận thấy giữa hai hình tượng có mối liên hệ khá chặt chẽ với nhau. Đối chiếu giữa bia chùa Thiệu Long đầu thời Trần với thần tích, có thể thấy một số chi tiết về vợ chồng Đỗ Năng Tế và chùa Thiệu Long ghi trong bia đã ánh xạ thành tín niệm dân gian và để lại dấu vết trong bản thần tích. Chẳng hạn từ tên nhân vật lịch sử Đỗ Năng Tế sang thần tích thành hai cha con Đỗ Năng và Đỗ Tế. Quê cha Đỗ Năng Tế ở quận Kinh Triệu thành quê ở xứ Sơn Nam. Đỗ Năng Tế từ chỗ là Tiết cấp nhập nội thái tử và Trung Tín thái tử thành Tiết cấp nhập nội thái tử quốc chính

Trung Tín hầu. Từ một người vợ của Đỗ Năng Tế là bà Đặng ngũ nương thành ba bà vợ, trong đó vẫn có một bà họ Đặng, gồm: Cẩn nương, Đặng nương và Lý nương. Từ chùa Thiệu Long do Đỗ Năng Tế lập đầu thời Trần thành chùa Long do Tể công lập thời Hai Bà Trưng. Tóm lại bản thần tích đã biến nhân vật lịch sử Đỗ Năng Tế cuối triều Lý, đầu triều Trần thành vị Tể công thời Hai Bà Trưng, tức là dịch chuyển nhân vật lịch sử này thành người của hơn ngàn năm trước đó, song vẫn giữ lại một số dấu vết từ mẫu gốc. Do nhân vật Tể công trong thần tích được xây dựng trên nguyên mẫu là nhân vật lịch sử Đỗ Năng Tế nên trong tín niệm của nhân dân địa phương, hai hình tượng này có xu hướng bị hòa nhập vào nhau, dẫn đến sự không minh bạch trong nhận thức, thêm vào đó nhiều tác giả, nhà nghiên cứu thời hiện đại lại tin theo truyền thuyết dân gian mà phụ hội thêm khiến hình tượng này càng trở nên rối rắm.

Tại địa phương hiện còn phân mộ, mà theo nhân dân địa phương đó là mộ của Đỗ Năng Tế. Tại mộ có bia mộ chí, ghi là “Trung Tín thái tử Đỗ công mộ chí minh” (Bài minh trên bia mộ chí Trung Tín thái tử Đỗ công). Tiếc rằng bia này quá mờ, một số lớn chữ đã bị mất, không thể nhận dạng, mặt sau của bia bị áp vào tường nên không rõ niên đại dựng bia, nhưng xem lối chữ viết trên bia, có thể ước đoán bia này chỉ có thể dựng từ thế kỉ XVIII trở lại. Bia mộ mới xây dựng năm 1992 ghi rõ đây là “Mộ chí tướng công phù Trưng Vương, diệt Đông Hán”, xem đó có thể biết, ngôi mộ này vốn được nhân dân địa phương coi là mộ của vị Tể công được ghi trong bản thần tích. Còn “chùa Long” như đã ghi trong thần tích được đánh đồng thành chùa Thiệu Long (tức chùa Miếu hiện nay). Đặc biệt, tại đình thôn Khánh Hiệp còn có một bản ngọc phả đã được chuyển dịch sang tiếng Việt, nhan đề là *Thành hoàng ngọc phả sự tích*, ngoài bia ghi thêm “lịch sử tiểu thuyết tâm lý và xã hội của xã Mĩ Giang, tổng Thượng Hiệp, quận Quốc Oai, tỉnh Sơn Tây”, theo “mục lục”, bản ngọc phả gồm 8 phần, ghi từ “thánh phụ, thánh mẫu” đến “Kê những chữ húy phạm của nhà ngài, mà nhân dân phải kiêng kị và những ngày

đản nhật, húy kị, khánh tiết dân làng phải phụng sự tế - lễ tại các đình quán". Đối chiếu với thần tích cổ, bản ngọc phả này thực chất được "diễn dịch" từ bản thần tích, đồng thời phụ chép thêm phần sắc phong qua các đời, nhiều chi tiết vốn không có trong bản thần tích cổ. Do tin theo bản ngọc phả này cùng nhiều chi tiết do thế truyền, đến nay, nhân dân địa phương đều đánh đồng nhân vật Đỗ Năng Tế người cuối triều Lý, đầu triều Trần thành Tế công của thời Hai Bà Trưng, cho rằng Đỗ Năng Tế mở trường dạy học tại địa phương, mẹ Hai Bà Trưng là bà Man Thiện mời ông về dạy cho con gái mình song ông không nhận lời vì ngại đường xá xa xôi, bà Man Thiện thấy vậy quý lạ thấy, mong thầy giúp dạy cho hai con gái, cảm thịnh tình đó, ông dạy văn cho Hai Bà, vợ thì dạy võ nghệ. Trong một số ấn phẩm đã được in và phát hành rộng rãi, nhiều tác giả, nhà nghiên cứu vẫn tin với niềm tin hệt tín niệm dân gian, cho Đỗ Năng Tế là thầy dạy Hai Bà Trưng. Thậm chí còn dựa vào đó, mà phụ hội các chi tiết khác, chẳng hạn con Đỗ Năng Tế là một trong "những người thầy ngày dựng nước", vị trí sánh ngang như các bậc danh sư được chính sử ghi nhận.

Tóm lại, xã Tam Hiệp ngày nay vốn thuộc hương Bình Hợp thời Trần, là đất thưng mọc của Đỗ Năng Tế. Để tạo quả phúc truyền lại cho đời sau, vợ chồng Đỗ Năng Tế đã cho xây dựng chùa Thiệu Long tại đây. Do vợ chồng Đỗ Năng Tế có công ơn đối với nhân dân địa phương nên sau khi mất, có thể vợ chồng ông đã được nhân dân thờ phụng (hoặc ở chùa, cũng có thể có miếu, đền riêng). Trải qua thời gian, dần dần vợ chồng Đỗ Năng Tế được thờ, suy tôn thành thần, đồng thời các chi tiết về cuộc đời thực bị lu mờ dần, trong khi đó Tam Hiệp là một trong các vùng đất liên quan mật thiết đến cuộc khởi nghĩa của Hai Bà Trưng, các truyền thuyết về cuộc khởi nghĩa Hai Bà Trưng để lại dấu ấn sâu đậm trên mảnh đất này nên Đỗ Năng Tế từ nhân vật lịch sử bị truyền thuyết hóa thành nhân vật Tế công thời Hai Bà Trưng, thậm chí là thầy dạy Hai Bà Trưng. Do được xây dựng trên mẫu gốc là Đỗ Năng Tế nên trong tín niệm dân gian, đến nay Tế công -

hình tượng đã ánh xạ qua lăng kính dân gian - vẫn không có sự đoạn tuyệt hoàn toàn với nguyên mẫu của nó. Có thể coi đây là trường hợp thú vị cho thấy độ vênh giữa lịch sử với truyền thuyết, tín niệm dân gian. Tuy nhiên, điều đáng nói là khi biên soạn sách sử, một số tác giả đã không tìm hiểu kĩ lưỡng, không đối chiếu với các sử liệu đáng tin cậy, không giải ảo các truyền thuyết, mà coi truyền thuyết như lịch sử, đó là sự sai lầm về nhận thức và phương pháp sử học cần sớm được khắc phục./.

T.D - N.D

Chú thích:

- 1- Xá Vệ: nguyên văn là "Vệ thành", tức thành Xá Vệ, phiên âm tiếng Phạn là Srāvasti, một trong sáu thành lớn của nước Xá Vệ, trong thành có vườn Kì (Kì viên, là nơi đức Phật thường thuyết pháp độ sinh.
- 2- Đỗ Sử Đà: nguyên văn là "Đỗ Sử Đà thiên", chỉ cõi thứ tư trong Dục giới.
- 3- Kì viên: còn có tên là Lộc uyển, tức vườn Nai, phiên tiếng Phạn là Anàtapindika, là khu vườn ở thành Xá Vệ, nước Xá Vệ, vốn là hoa viên của thái tử Kì Đà (có tên là Thắng, do chỗ ngày ông ra đời cũng là ngày vua cha chiến thắng quân địch), về sau thái tử chuyển giao vườn này cho trưởng giả Cấp Cô Độc làm tịnh xá, rồi Cấp Cô Độc dâng cho Phật. Đây cũng là nơi sau khi đắc đạo, Phật Thích Ca thuyết giảng tứ diệu đế và bát chính đạo lần đầu tiên.
- 4- Chỉ việc Cấp Cô Độc mua hoa viên của thái tử Kì Đà. Cấp Cô Độc là trưởng giả ở thành Xá Vệ, do có lòng thương kẻ cô độc nên được gọi là Cấp Cô Độc trưởng giả. Sau khi quy y Phật, thấy hoa viên của thái tử Kì Đà thanh tịnh, rộng rãi, ý muốn mua để làm tịnh xá. Thái tử ra giá bằng cách phải "rải vàng khắp đất". Cấp Cô Độc cho voi chở vàng rải khắp mặt đất, thái tử thấy vậy cảm động, bèn tặng hoa viên cho Cấp Cô Độc.
- 5- Đồng xanh: nguyên văn là "Lam Điền", địa danh ở Trung Quốc, nổi tiếng là nơi có ngọc quý. Ở đây có lẽ chỉ là mĩ từ, theo ngữ nghĩa cả câu, chỉ nên hiểu là theo nghĩa từ là "đồng xanh".
- 6- Ti thiên: quan phục trách việc coi xét thiên tượng. Đây có lẽ chỉ người coi về thiên văn, địa lý.
- 7- Tượng Thạc: tương truyền là một người thợ giỏi thời cổ ở Trung Quốc.
- 8- Ban Thâu: tức Lỗ Ban, còn gọi là Công Thâu Ban,

một người thợ mộc nổi tiếng ở nước Lỗ thời Xuân thu, từng được nhắc đến trong thiên *Đàn cung* sách *Lễ kí* và thiên *Công Thâu Ban* sách *Mặc Tử*. Ở Việt Nam đến nay vẫn còn làng thờ Lỗ Ban với tư cách là tổ nghề mộc.

9 - Núi Tam Thần: chỉ ba hòn núi tiên trong truyền thuyết. Phần *Tân Thủy Hoàng bản kỉ* trong *Sử kí* của Tư Mã Thiên ghi: "Bọn người nước Tề là Từ Thị dâng thư, nói ngoài biển có ba hòn núi thần, có tên là Bồng Lai, Phương Trượng và Doanh Châu, là nơi thần tiên ở đấy".

10- Lọng vàng thời Vương Mãng: nguyên văn là "cửu hoa cái" (Lọng hoa chín tầng). Theo *Hán thư - Vương Mãng truyện*: "Có người nói thời Hoàng Đế làm lọng hoa để lên tiên, Vương Mãng nghe vậy bèn cho làm lọng hoa chín tầng, cao tám trượng một thước".

11- Vườn Thượng Lâm: tức vườn thượng uyển của thiên tử thời cổ đại Trung Quốc, ở gần thành phố Tây An ngày nay. Thời Tấn Thủy Hoàng (246 Tr. CN- 209 Tr. CN) từng dựng cung A Phòng ở đó. Theo nghĩa rộng, có thể hiểu vườn Thượng Lâm là vườn thượng uyển của nhà vua.

12- Gấm họ Đậu: theo *Tấn thư - Liệt nữ truyện*: "Nàng Tô thị là vợ Đậu Thao, người ở Thủy Bình, tên là Huệ, tên chữ là Nhược Lan, giỏi văn chương. Thời Phù Kiên, Thao làm Thứ sử ở Tấn Châu, sau chuyển đi Lưu Sa; Tô thị nhớ chồng bèn dệt gấm làm thành bài hồi văn gồm 840 chữ gửi tặng Thao. Bài hồi văn cách đọc uyển chuyển tuần hoàn, ngôn từ rất da diết.

13- Hình tiên vàng sáu thước: chỉ đức Phật.

14- Đại quyền Bồ tát: tức Đại quyền Tu Lị Bồ tát, một vị thần vốn trấn thủ trên núi A Dục Vương đời Đường, sau trở thành thần giữ chùa, có hình tượng tay phải để trước trán như đang nhìn về phía xa, ngụ ý từ xa trông các thuyền bè qua lại để bảo hộ cho họ.

15- Núi Thứu: tức núi Linh Thứu, nơi ở của Phật Thích Ca. Tương truyền Phật từng giảng *Kinh Pháp hoa* ở đây.

16- Vườn Nai: tức Lộc uyển hay Lộc dã uyển, cũng tức là Ki viên.

17- Trần Như hòa thượng: tức hòa thượng Kiều Trần Như (Kaurdinya), một trong năm tỉ kheu được Phật tổ giác ngộ đầu tiên.

18- Đàn na: nguyên văn là "đàn việt", nghĩa là thí

chủ.

19- Mĩ Âm chính thần: tức Mĩ Âm thiên, một trong mười tám vị thần thiện, làm thần bảo hộ cho nhà chùa.

20- Chùa Phật: nguyên văn là "già lam", tức tăng viện, chùa Phật.

21- Tân Nga: chỉ các cô gái xinh đẹp ở Trung Quốc thời xưa. Nguyên câu văn là "Yếu điệu Tân Nga dung ám tiển", nghĩa là: Tân Nga yếu điệu, dung nhan xinh đẹp như ngấm ngấm bắn tên ra. Ý nói vẻ đẹp phi thường, có thể khiến người ta mê đắm.

22- Y quan rực rỡ: nguyên là "hữu thích mặt cấp", chữ trong phần *Tiểu nhĩ* của *Kinh Thi*: "Mặt cấp hữu thích/Dĩ tác lục sư", nghĩa là: (Thiên tử) mặc áo cấp màu đỏ/Để dấy lên sáu đạo quân.

23- Cánh bằng: tức cánh chim bằng. Theo *Nam hoa kinh* của Trang Tử, bằng là loại chim lớn, cánh rộng, bay xa, cùng hình ảnh cá còn thường được ví với ý chí lớn lao.

24- Khói lang: nguyên văn là "lang yên", khói bay lên do đốt phân sói. Thời cổ đại, ở biên cương mỗi khi có giặc, các trạm truyền tin thường đốt phân sói cho khói bay lên (khói do đốt phân sói bay lên màu đen, bay thẳng, do đó dễ quan sát thấy từ xa) để báo tin địch xâm phạm. Do vậy, khói lang còn ngụ ý chỉ quân giặc.

25- Tứ đức: tức công, dung, ngôn, hạnh, là bốn phẩm chất quan trọng của người phụ nữ theo quan niệm xưa, có khi còn gọi là tứ hạnh (bốn nét).

26- Tam tông: ba điều trong luân lý Nho giáo mà người phụ nữ xưa phải theo, gồm: 1. Tại gia tòng phụ (khi ở nhà thì theo cha), 2. Xuất giá tòng phu (khi lấy chồng thì theo chồng), 3. Phu tử tòng tử (khi chồng mất thì theo người con).

27, 28- Lạc thần: tức Mật Phi, con gái vua Phục Hi, do bị chết chìm ở sông Lạc Thủy nên được con là thần sông Lạc.

29- Vu nữ: tức nữ thần ở Vu Sơn. Lời tựa bài *Phú thần nữ* (Thần nữ phú) của Tống Ngọc trong *Văn tuyển* ghi: "Sở Tương vương cùng Tống Ngọc đi chơi ở đầm Vân Mộng, vua sai Tống Ngọc vịnh về quán Cao Đường, đêm ấy vua mơ thấy gặp thần nữ, dung nhan cực kì xinh đẹp".

30- Nguyên là "phó lục gia", lấy chữ từ bài *Quân tử giai lão* trong phần *Dung phong* của *Kinh Thi*: "Quân tử giai lão/Phó kê lục gia", nghĩa là: Sống đến già với người quân tử - chồng/Gài trăm đỉnh sáu hạt ngọc.